

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, Tháp C, Hồ Gươm Plaza, Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		202.139.152.722	176.249.231.194
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.234.362.732	25.496.883.697
Tiền	111		3.234.362.732	6.466.883.697
Các khoản tương đương tiền	112		-	19.030.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.000.000.000	27.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	23.000.000.000	27.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.486.703.604	73.522.074.891
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	109.243.186.642	33.629.941.012
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4.915.956.770	5.039.103.142
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.5	110.821.700	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	5.791.280.410	35.369.299.611
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.7	(574.541.918)	(516.268.874)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140		56.418.086.386	50.230.272.606
Hàng tồn kho	141	5.8	56.418.086.386	50.230.272.606
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, Tháp C, Hồ Gươm Plaza, Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107.749.625.812	81.868.965.992
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		18.093.863.529	20.903.234.942
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	18.093.863.529	20.903.234.942
- Nguyên giá	222		20.974.729.153	22.743.971.714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.880.865.624)	(1.840.736.772)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
Bất động sản đầu tư	230		2.373.601.357	-
- Nguyên giá	231	5.11	2.476.801.416	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(103.200.059)	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí XD CB dở dang	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	86.400.000.000	59.400.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		61.400.000.000	59.400.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		25.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		882.160.926	1.565.731.050
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	882.160.926	1.565.731.050
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
CỘNG TÀI SẢN	270		309.888.778.533	258.118.197.186

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, Tháp C, Hồ Gươm Plaza, Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị: VND

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		48.011.836.955	42.362.724.927
Nợ ngắn hạn	310		48.011.836.955	42.362.724.927
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	24.534.629.807	20.166.101.520
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	9.749.353.131	14.610.682.144
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	12.411.083.601	3.658.717.307
Phải trả người lao động	314		-	1.709.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	100.000.000	180.000.000
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	834.464.520
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	15.209.449	2.198.470
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	1.201.560.966	1.201.560.966
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, Tháp C, Hồ Gươm Plaza, Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		261.876.941.578	215.755.472.260
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	261.876.941.578	215.755.472.260
Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.876.941.578	15.755.472.260
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.555.472.260	244.842.869
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.321.469.318	15.510.629.391
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
CỘNG NGUỒN VỐN	440		309.888.778.533	258.118.197.186

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thanh Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hữu Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2018	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	173.830.060.155	432.555.351.876	242.121.338.357
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	173.830.060.155	432.555.351.876	242.121.338.357
Giá vốn hàng bán	11	6.2	147.424.146.975	352.654.243.693	189.020.607.006
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.405.913.180	79.901.108.183	53.100.731.351
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	339.329.919	4.451.936.094	549.996.453
Chi phí tài chính	22		43.988	43.988	557.100.436
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-
Chi phí bán hàng	25	6.4	28.856.942	4.452.731.178	10.875.894.656
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	5.062.894.040	21.088.886.562	21.702.458.727
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.653.448.130	58.811.382.549	20.515.273.985
Thu nhập khác	31	6.6	34.535.638	98.444.822	164.498.016
Chi phí khác	32	6.7	142.590.659	847.241.362	1.381.841.321
Lợi nhuận khác	40		(108.055.021)	(748.796.540)	(1.217.343.305)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.545.393.109	58.062.586.009	19.297.930.680
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	4.348.172.771	11.741.116.691	3.787.301.291
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.197.220.338	46.321.469.318	15.510.629.389
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	860	2.316	1.086

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thanh Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hữu Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, Tháp C, Hồ Gươm Plaza, Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	58.062.586.010	19.297.930.680
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.143.328.911	1.665.233.817
- Các khoản dự phòng	03	58.273.044	70.724.818
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.451.936.094)	187.082.425
- Chi phí lãi vay	06	-	415.914.000
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	54.812.251.871	21.636.885.741
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(76.022.901.757)	(23.741.488.695)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.187.813.780)	117.451.156
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(659.024.221)	12.958.206.841
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	683.570.124	(653.092.669)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(415.914.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.632.980.442)	(3.249.304.595)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	32.374.212.875
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(33.400.464.155)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(33.006.898.204)	5.626.492.499
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(707.558.855)	(5.105.404.729)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn	22	-	2.288.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.000.000.000)	(27.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	27.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(27.000.000.000)	(59.400.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	33.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.451.936.094	58.067.987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.744.377.239	(89.159.336.742)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Theo phương pháp gián tiếp) (Tiếp theo)
Năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	101.602.850.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	400.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(20.088.000.000)
Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		81.914.850.000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50	(22.262.520.965)	(1.617.994.243)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	25.496.883.697	27.114.877.940
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.234.362.732	25.496.883.697

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hồ Thanh Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Ngà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hữu Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104606490, đăng ký lần đầu ngày 23/04/2010, đăng ký thay đổi lần 17 (lần gần nhất) ngày 05/09/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ thiết bị gia dụng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: dịch vụ ủy thác mua bán hàng hóa (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Đại lý môi giới, đấu giá;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: dịch vụ trang trí nội thất công trình xây dựng;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: hoạt động của các khu giải trí, bãi biển bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa, dù che;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).

Năm 2018 hoạt động cung cấp, lắp đặt các thiết bị vui chơi, giải trí cao cấp như: sân trượt băng nghệ thuật, thủy cung đại dương, công viên nước, bể bơi và hoạt động lắp đặt hệ thống M&E có ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm 2018

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Văn phòng Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC

- Trụ sở chính: số 295B Quan Nhân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- Văn phòng đại diện – Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC: tầng 8, tháp C Hồ Gươm Plaza, số 102 Trần Phú, phường Mỗ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.
- Kho hàng - Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC: tầng 1, TTTM Forprodex Cầu Tiên, số 1111 đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC – Hải Phòng

- Địa chỉ: Thôn 4, xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC – Thành phố Hồ Chí Minh

- Địa chỉ: Số 39 đường 19, khu phố 2, phường Bình An, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con – Công ty TNHH HVC Hưng Yên

- Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900982165 ngày 11/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp. Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 ngày 23/12/2016 là 60.000.000.000 đồng. Tỷ lệ vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC vào Công ty TNHH HVC Hưng Yên là 59.400.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 99% vốn điều lệ. Vốn thực góp tại ngày 30/09/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC vào Công ty TNHH HVC Hưng Yên là 59.400.000.000 đồng.
- Địa chỉ: Thôn Thọ Bình, xã Tân Dân, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

Công ty con – Công ty TNHH TỔNG THẦU CƠ ĐIỆN HVC

- Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108433496 ngày 14/9/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC vào Công ty TNHH Tổng thầu cơ điện HVC là 27.000.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 90% vốn điều lệ. Công ty TNHH Tổng thầu cơ điện HVC đang trong quá trình góp vốn điều lệ. Tính đến ngày 31/12/2018, Công ty Đầu tư và Công nghệ HVC thực góp vào Công ty TNHH Tổng thầu cơ điện HVC là 2.000.000.000 đồng.
- Địa chỉ: Tầng 8, Tháp C, Hồ Gươm Plaza, 102 Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm 2018

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Năm 2018

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- | | |
|--------------------|---|
| - Sản phẩm dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo từng công trình |
| - Hàng hóa | Bình quân gia quyền |

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm 2018

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 06 năm

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty/Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm 2018

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm các chi phí liên quan đến giá vốn cung cấp dịch vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm 2018

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí bảo hành công trình xây lắp. Đây là khoản dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty trong kỳ tài chính được ước tính theo chính sách trích lập dự phòng bảo hành, cụ thể như sau:

- Các công trình có tỷ lệ trọng hàng hóa chiếm từ 80% trở lên, nhân công lắp đặt và vật tư phụ chiếm dưới 20% do đã có chính sách bảo hành từ nhà cung cấp nên Công ty không tiến hành trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình này.
- Các công trình có tỷ lệ trọng hàng hóa chiếm dưới 80%, nhân công lắp đặt và vật tư phụ chiếm từ 20% trở lên thì Công ty tiến hành trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình trên theo tỷ lệ cam kết bảo hành tại từng hợp đồng nhưng không vượt quá 5% tổng giá trị hợp đồng.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Năm 2018

4.14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

4.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với các dịch vụ của Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính riêng và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Năm 2018**4.17. Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

4.18. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 “Lãi trên cổ phiếu”, trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**5.1 Tiền**

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tiền mặt	2.557.740.056	1.461.177.616
Tiền gửi ngân hàng	676.622.676	5.005.706.081
Các khoản tương đương tiền	-	19.030.000.000
Cộng	3.234.362.732	25.496.883.697

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	23.000.000.000	23.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	23.000.000.000	23.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Năm 2018

b. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2018 (VND)			01/01/2018 (VND)		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	61.400.000.000	-		59.400.000.000	-	
Công ty TNHH HVC Hưng Yên	59.400.000.000	-		59.400.000.000	-	
Công ty cổ phần HVC M&E	2.000.000.000	-		-	-	
Đầu tư khác vào công ty khác	25.000.000.000	-		-	-	
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Vạn Phúc	25.000.000.000	-		-	-	
Cộng	86.400.000.000	-	(*)	59.400.000.000	-	(*)

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính của các Công ty trên và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính nêu trên có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Năm 2018

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
<i>Các khách hàng là bên liên quan</i>	-	1.518.000.000
- Ông Lê Văn Cường	-	1.518.000.000
<i>Các khách hàng độc lập</i>	109.243.186.642	32.111.941.012
- Công ty địa ốc Cienco5	48.331.651.139	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại INBUS	30.147.000.020	15.896.490.658
- Tập đoàn Vingroup	12.938.524.991	-
- Các đối tượng khác	17.826.010.492	16.215.450.354
Cộng	109.243.186.642	33.629.941.012

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
- GUANGZHOU DALANG WATER AMUSEMENT PARK EQUIPMENT CO.LTD	3.676.803.646	-
- Các nhà cung cấp khác	1.239.153.124	5.039.103.142
Cộng	4.915.956.770	5.039.103.142

5.5 Phải thu nội bộ ngắn hạn

Là khoản phải thu từ việc trả hộ tiền cho Công ty con là Công ty TNHH HVC Hưng Yên.

5.6 Phải thu ngắn hạn khác

Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	5.508.476.578	-	3.725.123.515	-
Ký quỹ, ký cược	248.250.843	-	1.098.410.586	-
- Tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	3.378.857	-	3.378.857	-
- Tại Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	-	-	4.723.955	-
- Tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	244.871.986	-	1.090.307.774	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác bên thứ ba</i>	<i>34.552.989</i>	<i>-</i>	<i>30.545.765.510</i>	<i>-</i>
- Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	-	-	123.649.900	-
- Trích trước lãi tiền gửi	-	-	399.105.555	-
- Công ty Cổ phần Bể Bơi Thông Minh Spool	-	-	30.000.000.000	-
- Phải thu khác	34.552.989	-	23.010.055	-
Cộng	5.791.280.410	-	35.369.299.611	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Năm 2018

5.7 Nợ xấu

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	601.425.701	26.883.783	601.425.701
Từ 03 năm trở lên	437.053.091	-	437.053.091	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	154.253.091	-	154.253.091	-
- Bệnh viện Đa khoa Kim Thành Hải Dương	282.800.000	-	282.800.000	-
Từ 02 đến dưới 03 năm	74.760.000	-	74.760.000	22.428.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hoàng Long HABICO	74.760.000	-	74.760.000	22.428.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	-	-	-	-
Từ 01 đến dưới 02 năm	89.612.610	26.883.783	89.612.610	62.728.827
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thảo Nguyên Xanh	75.637.210	22.691.163	75.637.210	52.946.047
- Nhà thiếu nhi Tỉnh Hải Dương	13.975.400	4.192.620	13.975.400	9.782.780

Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Số đầu năm	516.268.874	312.466.546
Trích lập dự phòng trong năm	58.273.044	203.802.328
Số cuối năm	574.541.918	516.268.874

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.482.379.500	-	46.790.252.409	-
- Hàng hóa	20.935.706.886	-	3.440.020.197	-
Cộng	56.418.086.386	-	50.230.272.606	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Năm 2018

5.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn

	01/01/2018 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Phân bổ chi phí trong năm (VND)	31/12/2018 (VND)
- Công cụ, dụng cụ	1.565.731.050	333.166.356	(1.016.736.481)	882.160.926
Cộng	1.565.731.050	333.166.356	(1.016.736.481)	882.160.926

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc và thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Cộng (VND)
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	19.159.345.605	312.675.200	3.271.950.909	22.743.971.714
Tăng trong năm	-	-	707.558.855	707.558.855
Giảm trong năm	-	-	-	-
Chuyển BĐS Đầu tư	(2.476.801.416)	-	-	(2.476.801.416)
Số dư cuối năm	16.682.544.189	312.675.200	3.979.509.764	20.974.729.153
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	756.776.878	183.966.200	899.993.693	1.840.736.772
Khấu hao trong năm	596.432.954	49.963.616	496.932.341	1.143.328.911
Chuyển BĐS Đầu tư	(103.200.059)	-	-	(103.200.059)
Số dư cuối năm	1.250.009.773	233.929.816	1.396.926.035	2.880.865.624
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	18.402.568.727	128.709.000	2.371.957.216	20.903.234.942
Số cuối đầu năm	15.432.534.416	78.745.384	2.582.583.730	18.093.863.529

5.11 Bất động sản đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên giá	2.476.801.416	-
Khấu hao lũy kế	(103.200.059)	-
Giá trị còn lại	2.373.601.357	-

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán trong nước	24.534.629.807	24.534.629.807	19.083.446.297	19.083.446.297
- Công ty TNHH xây dựng & phát triển thương mại Long Nguyễn	3.665.262.519	3.665.262.519	1.351.072.197	1.351.072.197
- Công ty CP Cấp điện	2.672.560.840	2.672.560.840	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Năm 2018

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
và Hệ thống LS - VINA				
- Các nhà cung cấp khác	18.196.806.448	18.196.806.448	17.732.374.100	17.732.374.100
b. Phải trả người bán nước ngoài				
- CLOCK GROUP	-	-	1.082.655.223	1.082.655.223
- Các nhà cung cấp khác	-	-	19.997.768	19.997.768
Cộng	24.534.629.807	24.534.629.807	20.166.101.520	20.166.101.520

5.13 Người mua trả tiền trước

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	1.342.758.583	-
- Công ty CP Vincom Retail	2.617.789.907	-
- Các khách hàng khác	5.788.804.641	14.610.682.144
Cộng	9.749.353.131	14.610.682.144

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thuế giá trị gia tăng	3.519.330.785	3.519.330.785	1.147.607.003	1.147.607.003
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	8.640.548.299	8.640.548.299	2.477.103.294	2.477.103.294
- Các loại thuế khác	251.204.518	251.204.518	34.007.010	34.007.010
Cộng	12.411.083.602	12.411.083.602	3.658.717.307	3.658.717.307

Tình hình biến động của các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018 (VND)	Số phải nộp trong năm (VND)	Số đã nộp trong năm (VND)	31/12/2018 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	1.147.607.003	13.566.424.513	(11.194.700.731)	3.519.330.785
Thuế nhập khẩu	-	845.989.158	(845.989.158)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.477.103.294	11.796.425.447	(5.632.980.442)	8.640.548.299
Thuế thu nhập cá nhân	34.007.010	551.066.238	(333.868.730)	251.204.518
Các loại thuế khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-
Phí, lệ phí	-	92.777.736	(92.777.736)	-
Cộng	3.658.717.307	26.858.683.092	(18.106.316.797)	12.411.083.602

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, Tháp C, Hồ Gươm Plaza, Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm 2018

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
- Chi phí kiểm toán	100.000.000	-
- Chi phí khác	-	180.000.000
Cộng	100.000.000	180.000.000

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bảo hiểm xã hội	15.209.449	15.209.449	2.198.470	2.198.470
Cộng	15.209.449	15.209.449	2.198.470	2.198.470

5.17 Dự phòng phải trả

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.201.560.966	1.201.560.966
Cộng	1.201.560.966	1.201.560.966

5.18 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
01/01/2017	87.685.200.000	10.956.792.871	98.641.992.871
- Lợi nhuận trong năm trước	-	15.510.629.389	15.510.629.389
- Tăng vốn trong năm trước	101.602.850.000	-	101.602.850.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	10.711.950.000	(10.711.950.000)	-
31/12/2017	200.000.000.000	15.755.472.260	215.755.472.260
01/01/2018	200.000.000.000	15.755.472.260	215.755.472.260
- Lợi nhuận trong năm nay	-	46.321.469.318	46.321.469.318
- Chi trả thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát theo BB hợp ĐH Cổ đông thường niên số 01/2018 ngày 17/3/2018	-	(200.000.000)	(200.000.000)
31/12/2018	200.000.000.000	61.876.941.578	261.876.941.578

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HVC

Địa chỉ: Tầng 8, Tháp C, Hồ Gươm Plaza, Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm 2018

Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	87.685.200.000
Vốn góp tăng trong năm	-	112.314.800.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	200.000.000	10.711.950.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Năm 2018

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
- Doanh thu bán hàng hóa	132.265.948.273	13.811.978.117
- Doanh thu thi công lắp đặt công trình	299.184.425.329	221.836.419.055
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.104.978.274	6.472.941.185
Tổng doanh thu thuần	432.555.351.876	242.121.338.357

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
- Giá vốn hàng hóa	126.974.201.134	11.551.211.796
- Giá vốn thi công lắp đặt công trình	225.680.042.559	171.162.973.412
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	6.306.421.798
Cộng	352.654.243.693	189.020.607.006

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.451.936.094	457.173.542
Lãi từ hoạt động đầu tư	3.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	92.822.911
Cộng	4.451.936.094	549.996.453

6.4. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
- Chi phí nhân viên	-	100.977.600
- Chi phí vật liệu, bao bì	12.663.200	12.645.000
- Chi phí bảo hành	703.730.215	3.350.641.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.736.337.763	7.411.630.556
Cộng	4.452.731.178	10.875.894.656

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
- Chi phí nhân viên quản lý	12.862.009.723	12.253.620.229
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.939.648	1.250.840.090
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.160.065.392	1.665.233.817
- Thuế, phí và lệ phí	266.955.727	286.994.075
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.273.044	73.159.710
- Chi phí bằng tiền khác	5.738.643.028	6.172.610.806
Cộng	21.088.886.562	21.702.458.727

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Năm 2018

6.6. Thu nhập khác

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
- Thu nhập khác	98.444.822	164.498.016
Cộng	98.444.822	164.498.016

6.7. Chi phí khác

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
- Lỗ thanh lý TSCĐ	-	990.255.967
- Khấu trừ tiện ích	183.624.000	-
- Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	389.888.036	319.952.980
- Phạt vi phạm hợp đồng	61.000.000	-
- Phạt chậm nộp bảo hiểm	843.928	1.467.142
- Chi phí khác	211.885.398	70.165.232
Cộng	847.241.362	1.381.841.321

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.741.116.691	3.787.301.291
Cộng	11.741.116.691	3.787.301.291

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được dự tính như sau:

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58.062.586.009	19.297.930.680
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	642.997.445	(361.424.225)
- Điều chỉnh tăng	642.997.445	408.606.142
+ Dự phòng không đủ hồ sơ	58.273.044	73.159.710
+ Chi phí không hợp lệ	584.724.401	335.446.432
- Điều chỉnh giảm	-	(770.030.367)
+ Thu nhập đã tính thuế 2016	-	(770.030.367)
Thu nhập tính thuế	58.705.583.454	18.936.506.455
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.741.116.691	3.787.301.291



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Năm 2018

6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.321.469.318	15.510.629.389
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	46.321.469.318	15.510.629.389
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	20.000.000	14.276.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.316	1.086

7 Tính hoạt động liên tục của Công ty

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hồ Thanh Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hữu Đông